

Bản án số: 60/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 07/5/2018.

V/v Tranh chấp: “Xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hoa.*

- Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Lê Thị Hồng Nhung.

+ Bà Nguyễn Thị Vinh Quang.

Thư ký phiên tòa bà Nguyễn Thị Huyền Ni – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Ngọc - kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2018, tại Toà án nhân dân thành phố Mỹ Tho tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình đã thụ lý số: 230/2018/TLST-HNGĐ ngày 03/4/2018 về việc tranh chấp “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2018/QĐXX-ST ngày 19/4/2018 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thanh N*, sinh năm: 1978 (có mặt).

Địa chỉ: 379C, tổ 8, ấp M, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2/ *Bị đơn: Bùi Văn T*, sinh năm: 1966 (có mặt).

Địa chỉ: 379C, tổ 8, ấp M, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Bà và ông Bùi Văn T tổ chức đám cưới và chung sống với nhau năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã S, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại ấp M, xã T, thành phố M hạnh phúc đến năm 2010, thì phát sinh mâu thuẫn do ông T ghen tuông, không lo cho vợ con, xúc phạm danh dự, chửi bới và đánh đập bà. Vợ chồng ly thân từ năm 2014, nhưng vợ chồng vẫn còn ở chung nhà, công việc ai nấy làm, không ai quan tâm ai. Nay, bà yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 con Bùi Vĩnh T1, sinh ngày 04/02/2008 và Bùi Vĩnh P, sinh ngày 29/5/2009. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1 và cháu P, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho hai con cho đến khi cháu T1 và cháu P đủ 18 tuổi, lao động được.

- Về tài sản chung: Có căn nhà cất trên phần đất diện tích 60m², tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Bùi Văn T trình bày:

Ông và bà N tổ chức đám cưới và chung sống với nhau năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã S, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại ấp M, xã T, thành phố M hạnh phúc đến năm 2014, thì phát sinh mâu thuẫn do ông có nghi ngờ ghen tuông, ông cãi nhau với bà N, ông không đánh đập bà N, bà N không cho ông ngủ chung. Vợ chồng ly thân từ năm 2015, nhưng vợ chồng vẫn còn ở chung nhà, công việc ai nấy làm, không ai quan tâm ai, ông vẫn cho tiền con đi học và lo cho con. Nay, ông đồng ý ly hôn với bà N.

- Về con chung: Có 02 con là Bùi Vĩnh T1 sinh ngày 04/02/2008 và Bùi Vĩnh P, sinh ngày 29/5/2009. Khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có căn nhà cất trên phần đất diện tích 60m² do bà N đặt đứng tên, tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán tuân thủ đúng quy định của pháp luật như tiến hành xác minh, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tại phiên tòa tuân thủ đúng quy định pháp luật, các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa tuân thủ đúng qui định pháp luật.

Về nội dung: Tóm tắt và nhận định nội dung vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh N; Con chung giao cho bà N trực tiếp nuôi Bùi Vĩnh T1 sinh ngày 04/02/2008 và Bùi Vĩnh P, sinh ngày 29/5/2009, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà N, ông T; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Bùi Văn T là tranh chấp “Xin ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

[2] Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thanh N yêu cầu ly hôn với Bùi Văn T; con chung có 02 cháu Bùi Vĩnh T1, sinh ngày 04/02/2008 và Bùi Vĩnh P, sinh ngày 29/5/2009, khi ly hôn chị yêu cầu trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung tự thỏa thuận nhưng yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án; nợ chung không có.

[3] Tại phiên tòa ông Bùi Văn T đồng ý ly hôn; con chung ông yêu cầu trực tiếp nuôi Bùi Vĩnh T1 sinh ngày 04/02/2008, Bùi Vĩnh P, sinh ngày 29/5/2009, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung tự thỏa thuận nhưng yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án; nợ chung không có.

Xét các yêu cầu của các đương sự:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Bùi Văn T tổ chức đám cưới và chung sống với nhau năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã S, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại

ấp M, xã T, thành phố M hạnh phúc đến năm 2010, thì phát sinh mâu thuẫn do ông T nghi ngờ ghen tuông bà N có quan hệ người đàn ông khác, ông T không lo cho vợ con, gia trưởng thường xuyên cự cãi nhau, ông T xúc phạm danh dự bà N, chửi bới và đánh đập bà N, nhưng vợ chồng vẫn còn ở chung nhà, công việc ai nấy làm, không ai quan tâm cho ai. Ông T cho rằng ông vẫn lo cho vợ con, ông không có đánh vợ, do vợ không cho ông ngủ chung nên từ đó vợ chồng cự cãi nhau. Hội đồng xét xử xét thấy bà N và ông T chung sống hạnh phúc đến năm 2010, thì phát sinh mâu thuẫn do ông T nghi ngờ ghen tuông đánh đập, xúc phạm bà N, nhưng ông bà vẫn duy trì cuộc sống chung đến năm 2015 thì mâu thuẫn trầm trọng ông bà sống ly thân cho đến nay, ông bà không tìm biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà ông T làm cho tình cảm vợ chồng không còn và ngày càng gay gắt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà N, ông T thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Bùi Văn T.

[2] Về con chung: Có 02 cháu Bùi Vĩnh T1 sinh ngày 04/02/2008 và Bùi Vĩnh P sinh ngày 29/5/2009. Khi ly hôn ông T, bà N đều yêu cầu trực tiếp được nuôi hai con. Xét thấy cháu T1 và cháu P từ nhỏ sống chung ông bà, nhưng từ ngày ông bà sống ly thân, bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục lo cho cháu T1, cháu P ăn học chu đáo, hiện nay bà N có nghề nghiệp ổn định, hơn nữa khi ly hôn ông bà thỏa thuận tài sản giao nhà đất cho bà N tiếp tục quản lý sử dụng nên bà N có chỗ ở ổn định. Ông T là tài xế giờ giấc không ổn định nên điều kiện nuôi con không đảm bảo cho cuộc sống của cháu T1, cháu P. Do đó bà N yêu cầu trực tiếp nuôi cháu T1, cháu P là phù hợp với nguyện vọng của hai con và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N yêu cầu trực tiếp nuôi cháu T1, cháu P.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N trực tiếp nuôi cháu T1, cháu P nhưng không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông bà khai thống nhất có căn nhà cất trên diện tích đất 60 m² do UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H:06048 ngày 01/12/2009 cho bà Nguyễn Thị Thanh N đứng tên, ông T, bà N tự thỏa thuận giao cho bà N tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất, bà N có nghĩa vụ giao lại cho ông T 120.000.000 đồng (đã giao nhận xong), yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án. Do đó sự thỏa thuận của bà N, ông T là phù hợp với quy định của pháp luật Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Không có. không đặt ra giải quyết.

[6] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí HNGĐST: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà N, và ông T không phải chịu án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 55; Điều 27; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Bùi Văn T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh N tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Bùi Vĩnh T1 sinh ngày 04/02/2008 và Bùi Vĩnh P sinh ngày 29/5/2009. Ông Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Bùi Văn T có quyền đến trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh N tiếp quản lý sử dụng phần đất thửa số 310, tờ bản đồ số 15 diện tích 60m² trên đất có căn nhà bán kiên cố tọa lạc số 379C, tổ 8, ấp M, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang được UBND thành phố M sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H: 06048 ngày 01/12/2009 cho bà Nguyễn Thị Thanh N đứng tên. Chi Nhàn giao cho ông T 120.000.000 đồng (đã giao nhận xong).

Về nợ chung: không có.

2/ Về án phí HNGĐST: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đồng theo biên lai số 0012370 ngày 03/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Bà N và ông T không phải chịu án phí chia tài sản.

3/ Bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Bùi Văn T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND TP M;
- Chi cục THA dân sự TP M;
- Các đương sự;
- (Đăng ký kết hôn năm 2004
tại UBND xã Tân Qui đông,
thị xã SaĐéc, Đồng Tháp)
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Hoa